Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN, NỘI DUNG CHI KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ NĂM 2024 CƠ QUAN CHI CỤC KIỂM LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 16 /QĐ-CCKL ngày 22/01/2025 của cơ quan Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Khoản	Mã nguồn	Dự toán chi	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
I	**CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**341**	**12**	**3.280.000.000**	**-255.765.000**	**3.024.827.000**
1	***Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng***		***12***	***15.000.000***	***-7.122.000***	***7.878.000***
	- Chi mua báo, tạp chí			15.000.000	(7.122.000)	7.878.000
	- Chi khác					
2	***Trang phục Kiểm lâm***			***765.000.000***	***-37.000.000***	***728.000.000***
	- Mua sắm trang phục Kiểm lâm theo quy định tại Nghị định số 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ			765.000.000	-37.000.000	728.000.000
3	***Kinh phí phục vụ xử phạt VPHC theo Thông tư 153/2013/TT-BTC***			***198.000.000***	***-8.000.000***	***190.000.000***
	- Công tác phí trong tỉnh			40.000.000	-18.910.000	21.090.000
	- Mua sắm trang thiết bị			17.000.000	-17.000.000	
	- Sửa chữa công cụ, dụng cụ, phương tiện, tài sản			20.000.000	86.806.484	106.806.484
	- Xăng, dầu cho phương tiện phục vụ công tác			53.000.000	-40.663.860	12.336.140
	- Chi phí mua tin			30.000.000	-30.000.000	
	- Thông tin liên lạc			5.000.000	-861.760	4.138.240
	- Văn phòng phẩm			10.000.000	33.549.136	43.549.136
	- In ấn tài liệu, ấn phẩm truyền thông			5.000.000	-5.000.000	
	- Hội nghị, tập huấn công tác xử phạt VPHC			10.000.000	-10.000.000	
	- Chi khen thưởng			5.000.000	-5.000.000	
	- Bồi dưỡng làm đêm, thêm giờ			3.000.000	-3.000.000	
	- Phí, lệ phí đi công tác				590.000	590.000
	- Chi khác				1.490.000	1.490.000
4	***Kinh phí sửa chữa tài sản***			***2.097.000.000***	***-198.001.000***	***1.898.999.000***
	- Mua sắm máy vi tính			297.000.000	0	297.000.000
	- Sửa chữa Hạt KL huyện Hoài Nhơn, liên huyện Tuy Phước - TP Quy Nhơn, Trạm Kiểm lâm Vĩnh Sơn và Trạm Kiểm lâm Hoài Phú			1.800.000.000	-198.001.000	1.601.999.000
5	***Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp tỉnh Bình Định***			***153.000.000***	***-3.042.000***	***150.550.000***
	- Xăng xe ô tô			45.000.000	-23.161.134	21.838.866
	- Họp, hội nghị, vật tư văn phòng			4.000.000	22.193.134	26.193.134
	- Phụ cấp kiêm nhiệm			86.000.000	-12.000	85.988.000
	- Bồi dưỡng thành viên kiểm tra, truy quét, ngăn chặn phá rừng, công tác phí			18.000.000	-2.562.000	15.438.000
	- Phí, lệ phí đi công tác					592.000
	- Chi khác				500.000	500.000
6	***Kinh phí truy quét chốt chặn bảo vệ rừng***			***52.000.000***	***-2.600.000***	***49.400.000***
	- Xăng xe ô tô kiểm tra chốt chặn			39.000.000	-22.401.421	16.598.579
	- Điện thoại, văn phòng phẩm			13.000.000	19.351.421	32.351.421
	- Chi khác				450.000	450.000
II	**CHI SỰ NGHIỆP**			**1.130.000.000**	**-14.600.000**	**1.115.400.000**
1	**Sự nghiệp Lâm nghiệp**	**282**	**12**	**1.022.000.000**	**-9.200.000**	**1.012.800.000**
1.1	***- Nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy rừng, tuyên truyền bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.***			***972.000.000***	***-8.200.000***	***963.800.000***
	- Mua sắm thiết bị PCCCR			30.000.000	42.320.000	72.320.000
	- Sửa chữa thiết bị PCCCR			22.000.000	42.346.096	64.346.096
	- Nhiên liệu phục vụ PCCCR			75.000.000	-46.808.551	28.191.449
	- Phụ cấp làm ngoài giờ trực PCCCR các ngày nghỉ (thứ 7 và CN) trong mùa cao điểm cháy rừng			70.000.000	-42.352.000	27.648.000
	- Chi công tác tuyên truyền bảo vệ rừng, PCCCR			80.000.000	115.264.313	195.264.313
	- Xây dựng, tu sửa panô, bảng qui ước tuyên truyền bảo vệ rừng và dự báo cháy rừng			279.000.000	70.830.710	349.830.710
	- Chi ngoại nghiệp (công tác điều tra, khoanh vẽ..)			198.000.000	-130.374.275	67.625.725
	- Chi nội nghiệp (xử lý số liệu, in bản đồ ...)			169.000.000	-86.674.211	82.325.789

Số TT	Nội dung	Khoản	Mã nguồn	Dự toán chi	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
	- Chi hội nghị, tài liệu (văn phòng phẩm, sửa máy photocopy Ao ...)			29.000.000	26.236.636	55.236.636
	- Chi khen thưởng công tác bảo vệ rừng (QĐ Sở Nông nghiệp và PTNT)			12.000.000	-660.000	11.340.000
	- Chi khác			8.000.000	1.671.282	9.671.282
1.2	***- Kinh phí phòng chống cháy rừng***			***50.000.000***	***-1.000.000***	***49.000.000***
	Tuần tra, kiểm soát chữa cháy rừng, trực PCCCR 24/24			50.000.000	-1.000.000	49.000.000
	- Hỗ trợ trực PCCCR			30.000.000	0	30.000.000
	- Xăng xe			18.000.000	-7.616.199	10.383.801
	- Công tác phí			1.000.000	6.680.000	7.680.000
	- Chi khác			1.000.000	-63.801	936.199
2	**Sự nghiệp Đào tạo**	**085**	**12**	**108.000.000**	**-5.400.000**	**102.600.000**
	- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ			108.000.000	-5.400.000	102.600.000
	Tổng kinh phí (I+II)			**4.410.000.000**	**-270.365.000**	**4.140.227.000**